

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của huyện Lạng Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 71/TTr-TNMT ngày 04/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Kép	Thị trấn Vôi	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hưng	Xã Quang Thịnh	Xã Hương Sơn	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã An Hà	Xã Tân Thịnh	Xã Mỹ Hà	Xã Hương Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		24.125,6	62,3	344,9	696,6	653,8	1.126,2	3.749,5	832,6	1.415,5	801,5	886,3	597,9	1.166,1
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.803,5	15,6	149,8	457,7	433,4	666,3	2.711,5	540,3	986,0	549,3	546,0	351,7	644,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.522,8	15,6	133,0	320,7	302,3	293,5	653,7	416,7	469,7	481,0	456,1	242,9	379,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	959,9		1,3	43,4	41,6	100,8	173,5	36,8	182,9	3,7	17,9	28,8	5,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.073,8		10,7	84,9	34,1	175,0	685,7	74,0	304,5	40,5	31,2	57,2	201,0

1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.545,4		0,2		21,2	51,3	1.127,6	1,2		3,9	3,5	4,1	27,2
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	664,1		4,5	8,7	34,3	39,0	68,5	11,6	28,6	20,2	37,4	18,8	31,6
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,5					6,7	2,5		0,3				
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Kép	Thị trấn Vôi	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hưng	Xã Quang Thịnh	Xã Hương Sơn	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã An Hà	Xã Tân Thịnh	Xã Mỹ Hà	Xã Hương Lạc
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.124,7	44,7	192,7	227,8	210,7	452,4	1.019,6	283,0	423,3	245,8	339,7	245,1	503,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	608,1		20,9	5,5	0,2	74,6	124,6	3,0			18,6	8,2	227,7
2.2	Đất an ninh	CAN	8,8	0,1	0,7			8,1							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,0		0,8	19,2									
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,8		2,8	0,1	3,9	6,7	19,0	3,0	4,7	3,8	2,3	1,6	2,2
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,0			1,5	1,5								
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.384,0	16,4	65,7	59,5	61,9	110,1	219,0	93,5	136,1	117,1	96,4	78,9	92,9
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,3		1,8			0,2			0,6	0,9		0,1	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.875,8			98,3	107,2	194,0	563,5	128,8	249,7	101,3	158,1	100,1	142,8
2.9	Đất ở đô thị	ODT	112,4	25,3	87,1										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,2	0,4	6,0	0,6	0,5	2,6	1,4	1,1	0,7	1,1	0,2	0,2	6,0
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,4								0,3		1,5	0,9	
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	183,1	0,2	3,7	5,4	5,3	9,3	12,8	11,9	11,4	6,7	8,4	12,3	10,8
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,1									0,5			
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	27,2			0,1	2,9	0,8	4,0	1,0	0,6	0,4	0,4	1,7	2,3
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	413,4	0,7		5,1	26,7	46,0	24,8	32,6			43,8	41,0	15,0
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	276,6	1,6	3,1	32,7	0,6		50,6	8,1	19,1	14,1	10,0		3,6
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,4												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	198,3	1,9	2,4	11,1	9,8	7,5	18,4	9,3	7,4	6,3	0,6	1,0	18,6

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Dương Đức	Xã Tân Thanh	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Mỹ Thái	Xã Phi Mô	Xã Xương Lâm	Xã Xuân Hương	Xã Tân Dĩnh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		24.125,6	930,5	1.645,7	700,1	1.336,0	816,8	878,3	1.102,7	1.175,0	1.018,9	1.149,9	1.038,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.803,5	515,9	1.099,0	360,2	942,2	579,3	555,4	874,6	771,4	646,8	747,1	659,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.522,8	391,8	463,5	229,2	607,0	440,8	504,8	475,9	694,2	537,2	466,5	547,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	959,9	41,5	130,4	25,2	5,1	91,2		8,8	5,9	3,0	11,6	1,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.073,8	67,0	441,1	95,3	230,6	18,2	13,9	332,5	44,6	73,9	16,3	41,6
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.545,4		12,2		70,0	9,3		35,8	0,3		177,6	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	664,1	15,7	35,4	9,6	29,6	19,8	29,7	21,6	26,3	31,7	73,4	68,4
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,5		16,4	1,0			7,0			0,9	1,7	1,0
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Dương Đức	Xã Tân Thanh	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Mỹ Thái	Xã Phi Mô	Xã Xương Lâm	Xã Xuân Hương	Xã Tân Dĩnh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.124,7	409,3	524,7	323,3	392,0	237,2	318,4	226,8	384,9	370,2	372,6	377,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	608,1		13,6	37,9	49,3	1,9		15,5		6,6	0,1	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,8											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,0										5,0	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,8		4,2	15,9	1,6	0,4	14,9	0,7	15,4	24,6	10,9	1,2
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,0											
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.384,0	133,8	144,0	102,9	110,7	79,4	113,3	89,5	123,0	119,6	116,9	103,6
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,3	0,4			2,1					1,0	0,3	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.875,8	197,2	347,4	137,3	194,1	131,1	176,7	70,2	202,0	183,7	187,3	205,0
2.9	Đất ở đô thị	ODT	112,4											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,2	0,6	1,1	0,8	2,1	0,7	2,6	0,4	0,5	0,5	0,5	0,7
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,4	1,8				0,6		0,3	0,3	0,6		0,1
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	183,1	2,6	4,4	12,1	9,9	4,9	8,4	11,0	9,1	11,1	6,3	5,1
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,1									9,3	4,3	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	27,2	0,1	0,8	3,5	2,2	0,4	1,6	0,4	0,2	0,4	0,7	2,7
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	413,4	65,9	1,0	3,3	12,0	6,1	1,1	8,0	34,4		32,8	13,1
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	276,6	6,9		9,6	8,1	11,8		30,7		12,9	7,7	45,5

2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,4		8,2									0,0	0,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	198,3	5,4	22,0	16,6	1,7	0,4	4,5	1,3	18,7	2,0	30,2	1,5	

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Kép	Thị trấn Vôi	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hưng	Xã Quang Thịnh	Xã Hương Sơn	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã An Hà	Xã Tân Thịnh	Xã Mỹ Hà	Xã Hương Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	134,03	0,28	15,45	12,75	3,85	5,30	5,00	2,75	6,80	5,41	4,28	2,28	13,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	103,62	0,28	14,80	12,75	3,85	3,90	2,70	2,75	2,85	3,60	2,18	2,28	5,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,49					0,55	0,30		3,15	1,81	2,10		2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,10		0,45			0,85	1,00		0,80				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,92		0,20				1,00						4,82
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Kép	Thị trấn Vôi	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hưng	Xã Quang Thịnh	Xã Hương Sơn	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã An Hà	Xã Tân Thịnh	Xã Mỹ Hà	Xã Hương Lạc
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		6,00						0,25		1,20	0,30			0,55
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,75								1,20	0,30			0,55
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25						0,25						

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dương Đức	Xã Tân Thanh	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Mỹ Thái	Xã Phi Mô	Xã Xương Lâm	Xã Xuân Hương	Xã Tân Đình	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(27)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	134,03	2,95	1,27	11,33	4,09	0,30	10,40	2,20	8,10	10,47	1,20	4,00		

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	103,62	1,05	1,06	11,33	1,82	0,30	10,40	2,20	3,20	10,47		4,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,49	1,90	0,21		0,27				1,10		1,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,10											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,92				2,00				1,10			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70								2,70			
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		6,00	0,90				0,30						2,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,75	0,90					0,3					2,5
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25											

3.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Kép	Thị trấn Vôi	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hưng	Xã Quang Thịnh	Xã Hương Sơn	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã An Hà	Xã Tân Thịnh	Xã Mỹ Hà	Xã Hương Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,29	0,28	15,45	12,75	3,85	5,30	5,00	2,75	7,00	6,17	4,28	2,28	8,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,98	0,28	14,80	12,75	3,85	3,90	2,70	2,75	2,85	3,86	2,18	2,28	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19					0,55	0,30		3,35	2,31	2,10		2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,10		0,45			0,85	1,00		0,80				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9,12		0,20				1,00						4,82
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,90												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,35						0,35						
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,25						0,25						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,10						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 (tiếp).

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Dương Đức	Xã Tân Thanh	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Mỹ Thái	Xã Phi Mô	Xã Xương Lâm	Xã Xuân Hương	Xã Tân Đình	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,29	2,95	1,27	11,33	4,09	0,90	10,40	2,20	8,10	10,67	1,20	4,00	

1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,98	1,05	1,06	11,33	1,82	0,90	10,40	2,20	3,20	10,47		4,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19	1,90	0,21		0,27				1,10		1,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,10											
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9,12				2,00				1,10			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,90								2,70	0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,35											
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,25											
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10											

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Kép	Xã Nghĩa Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,83	0,23	0,60
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60		0,60
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,23	0,23	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn